

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DCM)

## CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau

Ngày	35,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.0%	-5.4%	-

DT thuần	
2024	
13,456	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 885   7.0%	

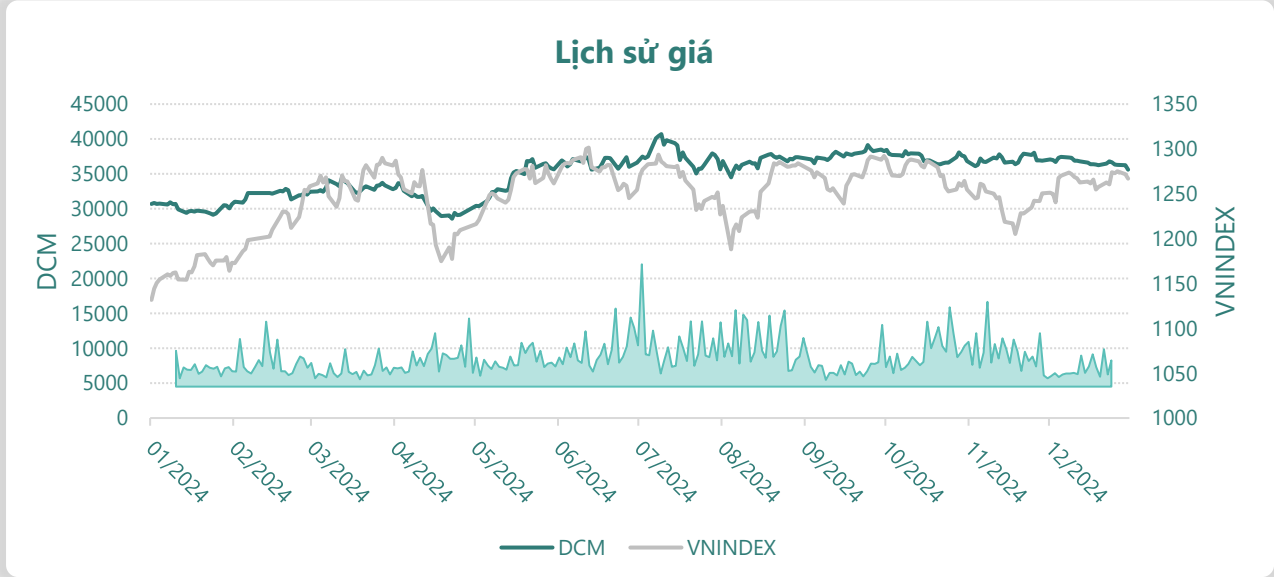
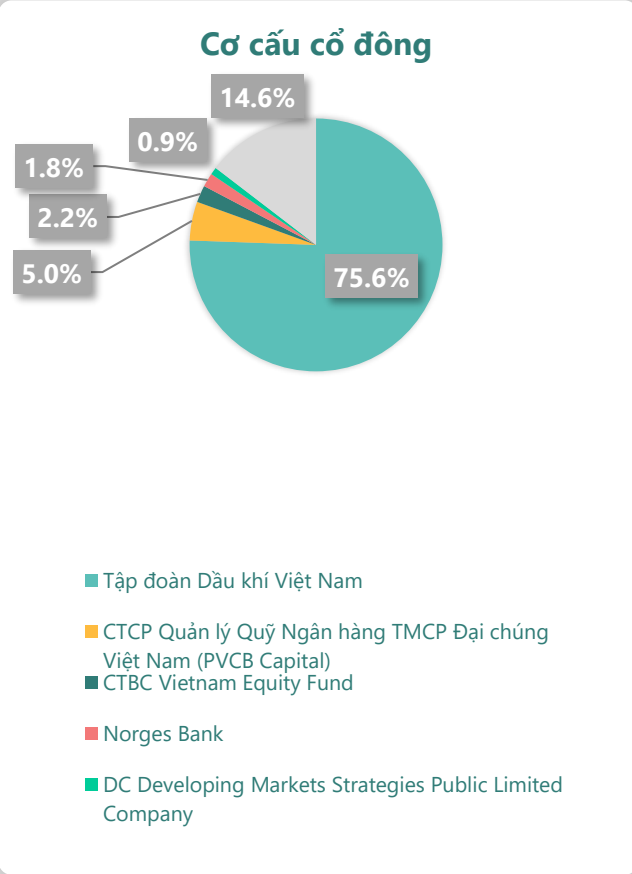
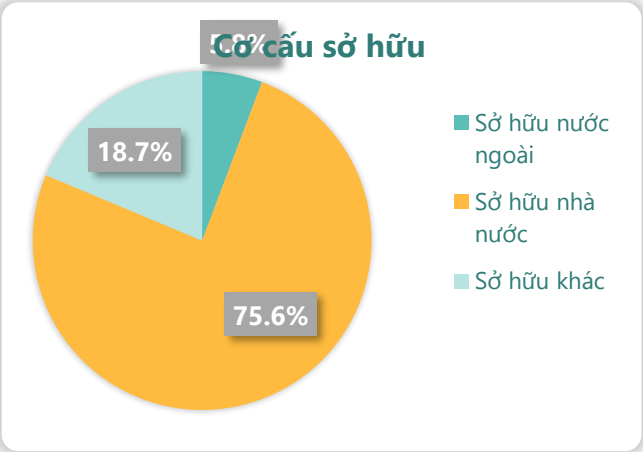
LN thuần	
2024	
1,250	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 18.0   1.4%	

LN sau thuế	
2024	
1,341	
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 231   20.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	
2024	
11.1%	
YoY: +/-▲ 1.0%	

ROE	
2024	
13.3%	
YoY: +/-▲ 2.5%	

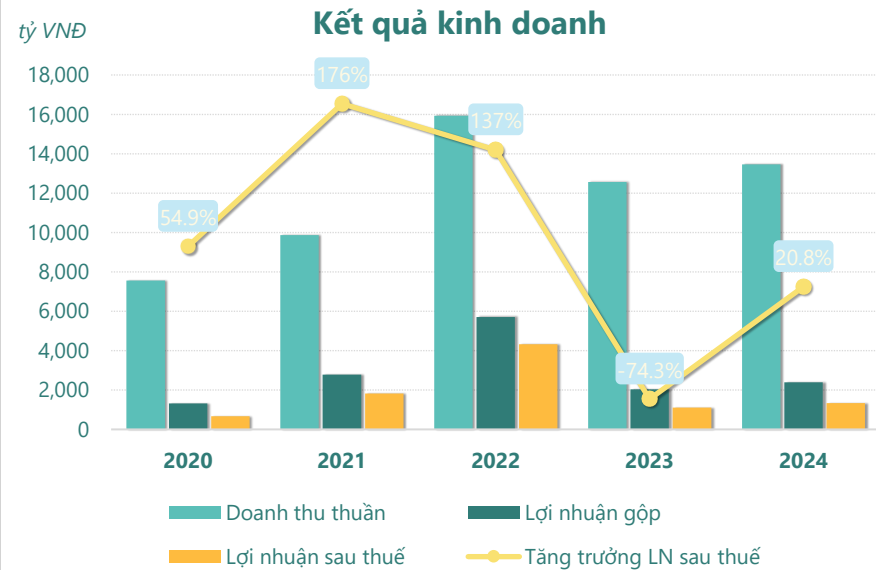
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,566 - 40,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	18,847
Số lượng CPLH (CP)	529,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,717,710
Sở hữu nước ngoài	5.8%
Beta	1.48
EPS	2,518
P/E	14.1



Năm **2024**, **DCM** ghi nhận doanh thu thuần **13,456** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1,341** tỷ đồng, lần lượt **tăng 7.04%** và **tăng 20.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

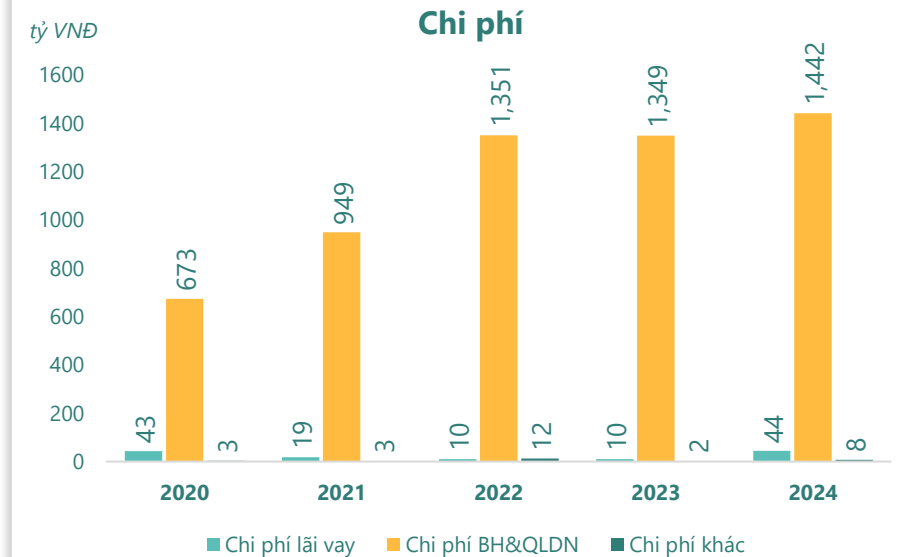
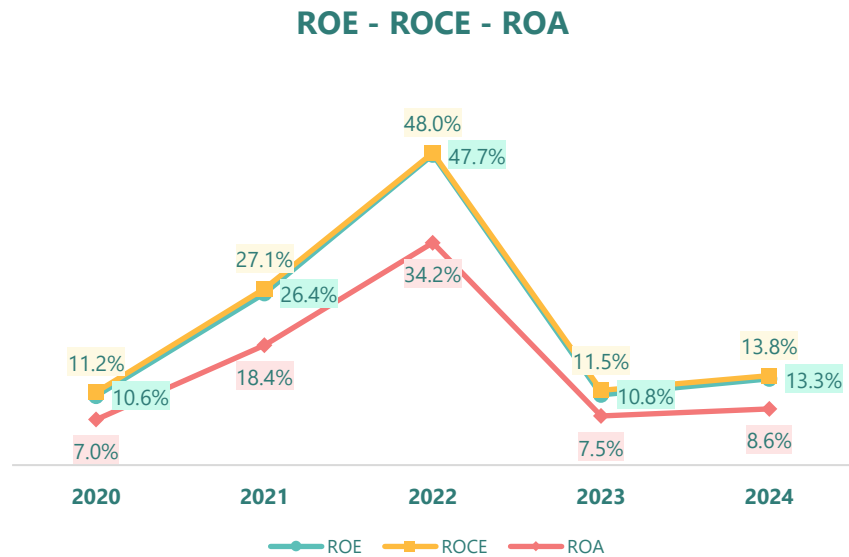
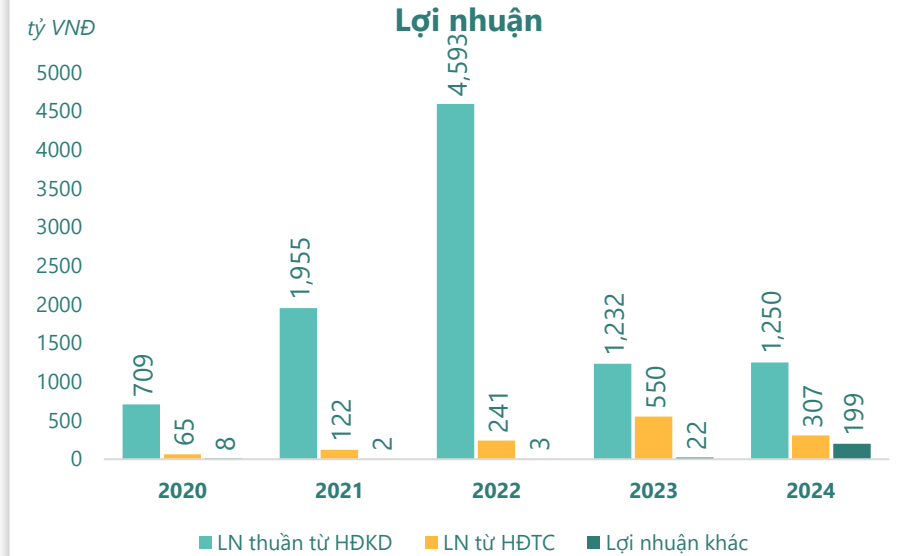
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DCM có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1,250** tỷ đồng, **tăng lên 17.50** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (1,948 tỷ đồng) là 697.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

**Chi phí lãi vay tăng lên** so với năm trước, ở mức **44.16** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **1,442** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **7.72** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

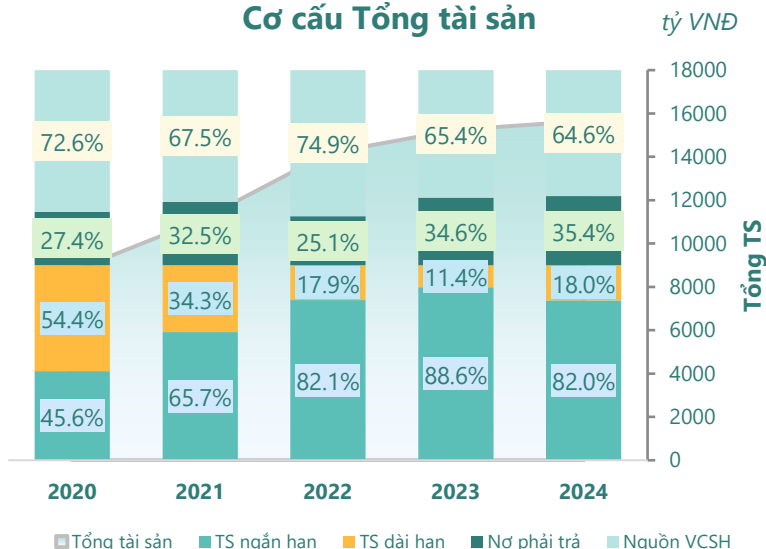
**ROE** của DCM năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **13.3%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



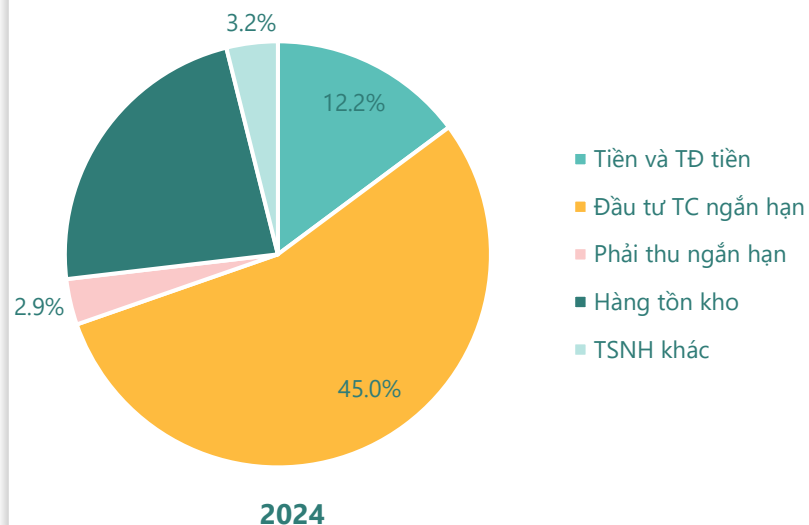


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

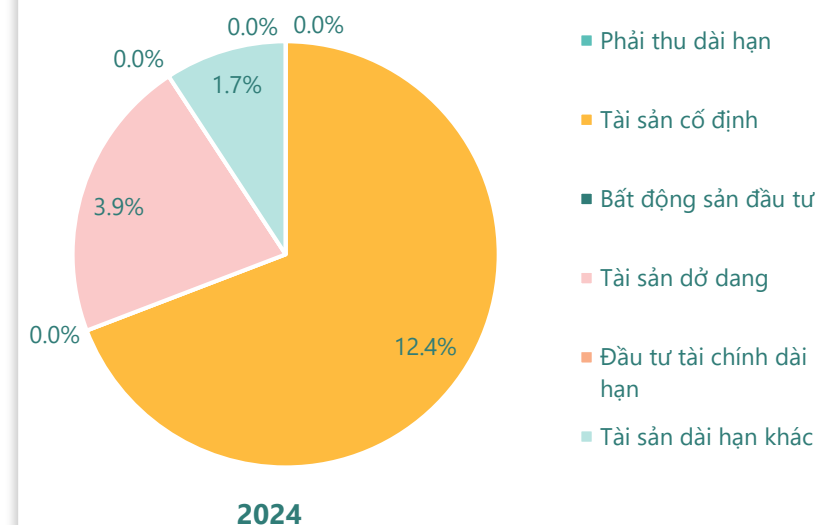
### Cơ cấu Tổng tài sản



### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DCM** năm 2024 tăng trưởng **2.70%** so với năm trước, đạt **15,650** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của DCM năm 2024 giảm **4.94%** so với năm trước, đạt **12,837** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.0%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **45.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.8% trên tổng tài sản.

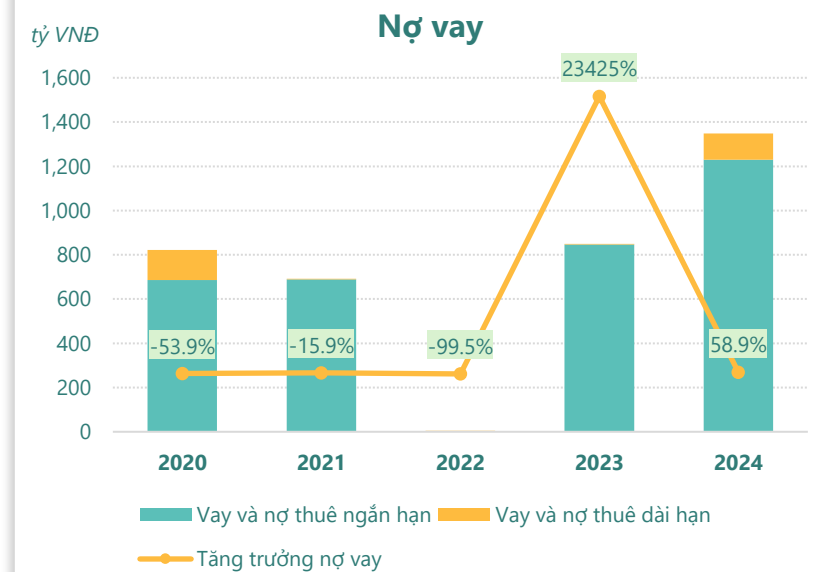
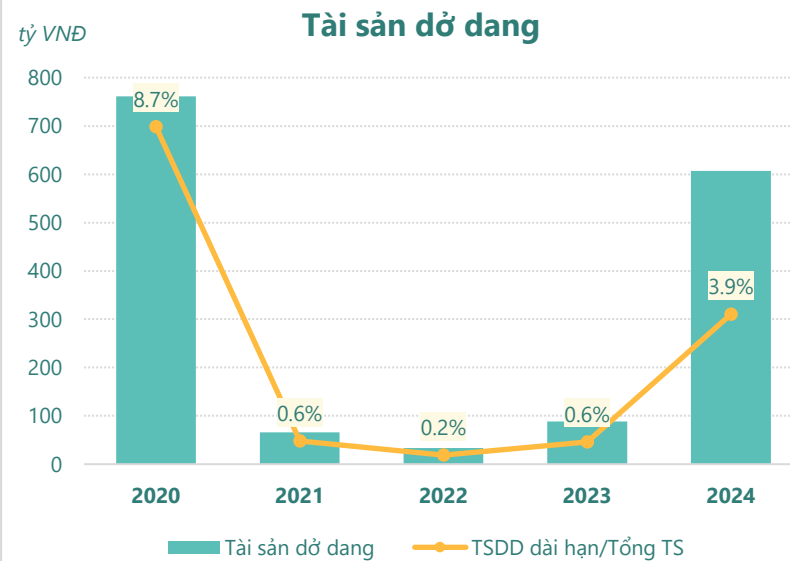
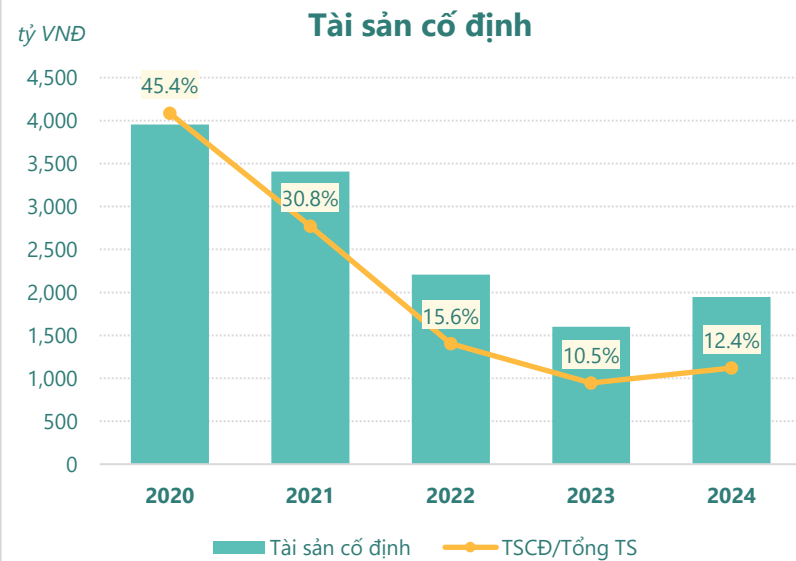
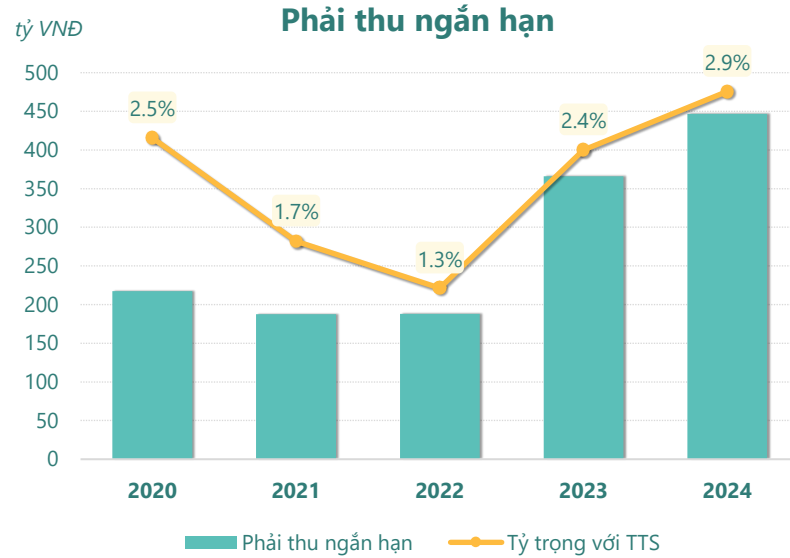
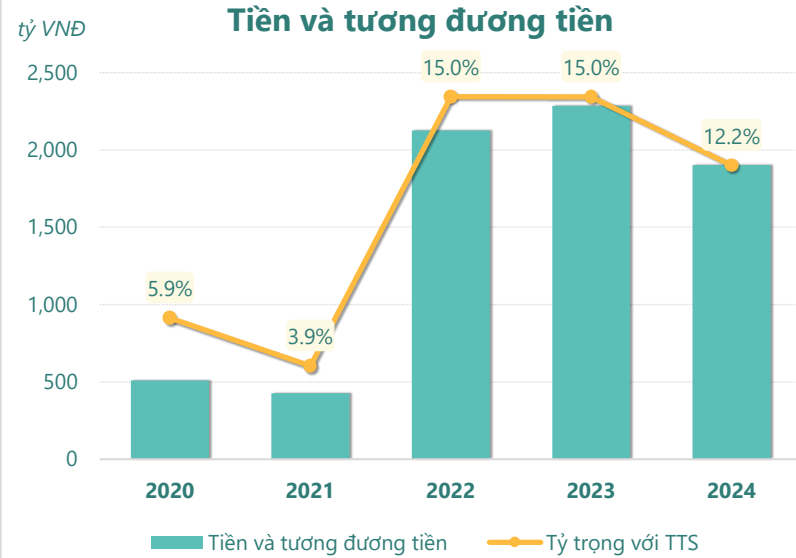
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **62.3%** so với năm trước và đạt **2,813** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **18.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **12.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 3.88%.

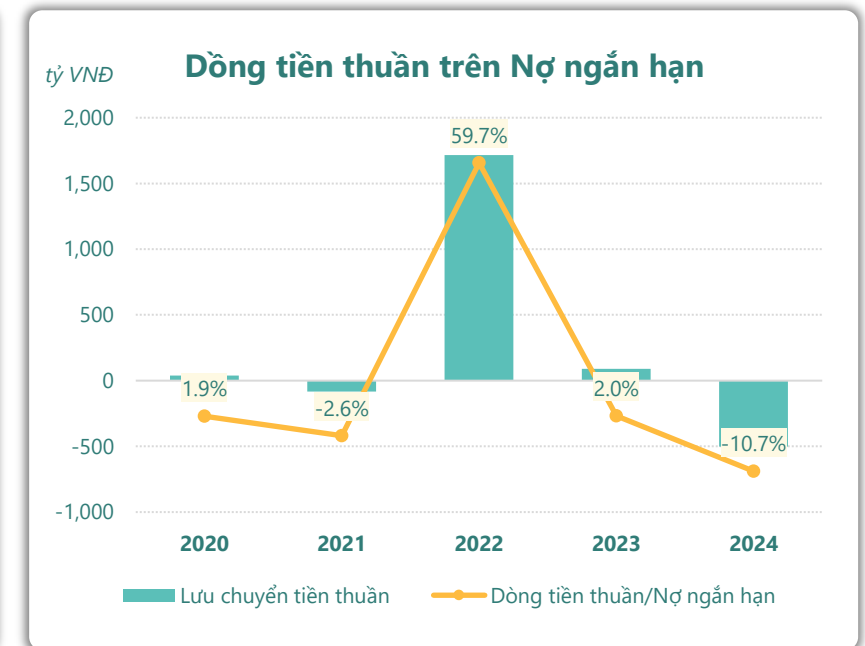
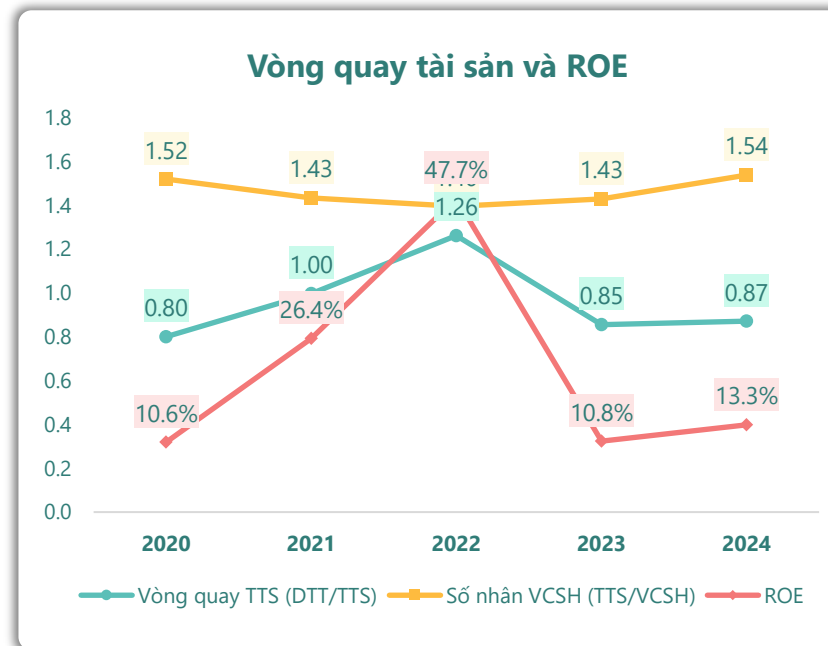
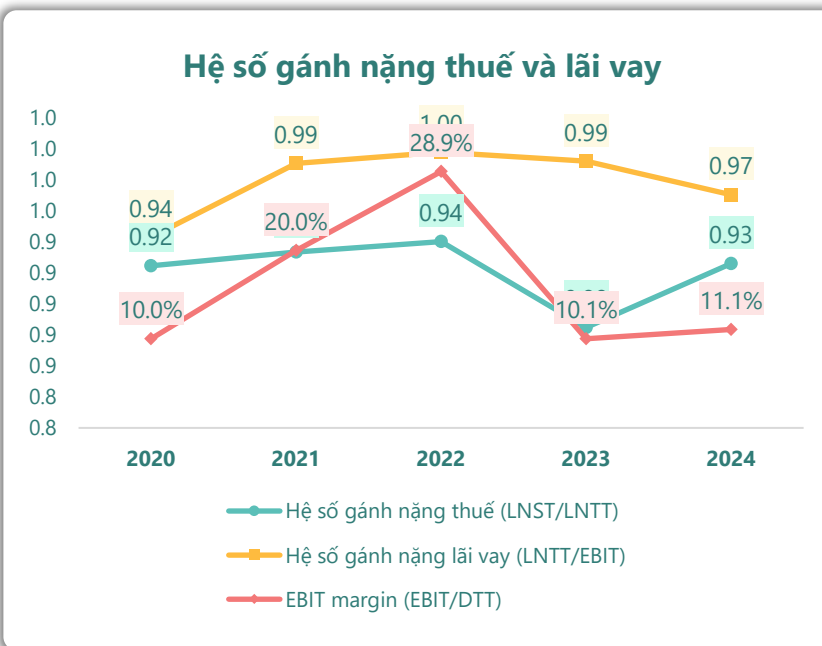
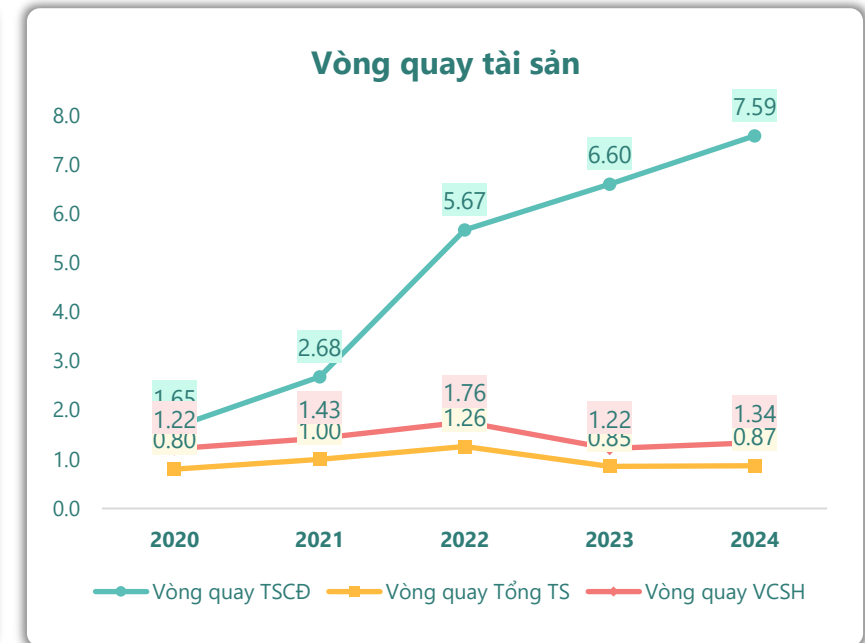
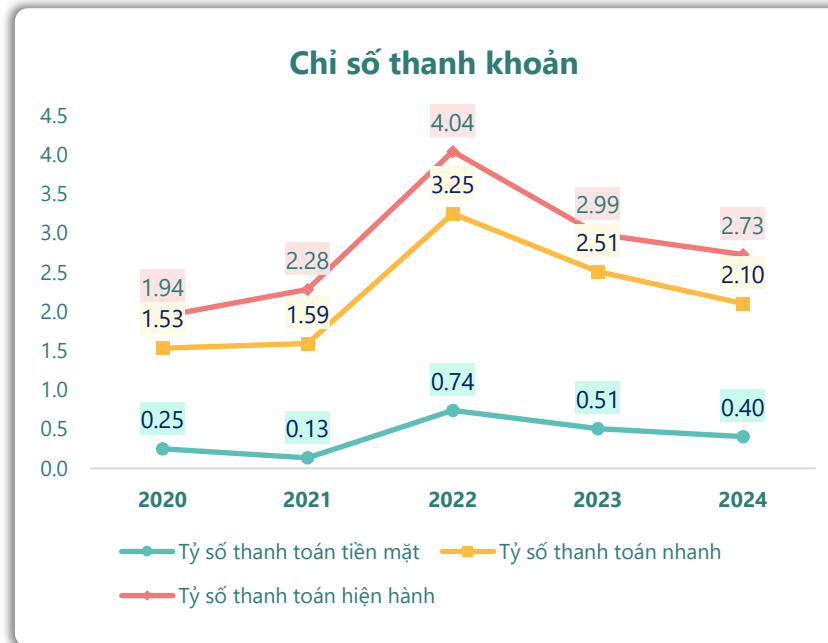
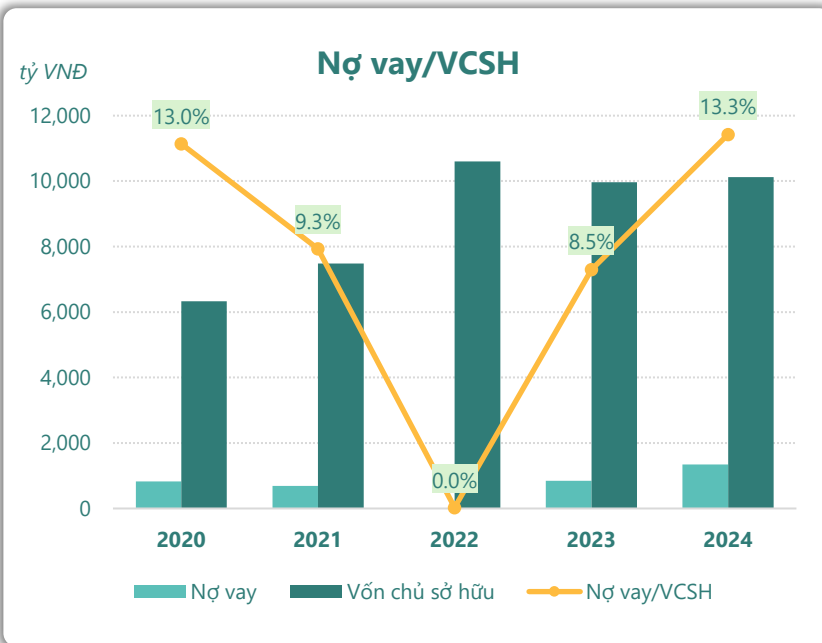
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>9,870</b>	<b>15,925</b>	<b>12,571</b>	<b>13,456</b>
Giá vốn hàng bán	7,089	10,221	10,539	11,071
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,781</b>	<b>5,703</b>	<b>2,032</b>	<b>2,385</b>
Doanh thu HĐTC	168	301	577	384
Chi phí TC	45.1	60.4	27.4	76.6
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>18.6</b>	<b>10.3</b>	<b>10.2</b>	<b>44.2</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	420	698	801	1,013
Chi phí QLDN	528	653	549	430
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,955</b>	<b>4,593</b>	<b>1,232</b>	<b>1,250</b>
Lợi nhuận khác	1.77	3.17	22.5	199
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,956</b>	<b>4,596</b>	<b>1,255</b>	<b>1,449</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,826</b>	<b>4,321</b>	<b>1,110</b>	<b>1,341</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,823</b>	<b>4,316</b>	<b>1,109</b>	<b>1,333</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,569	5,732	2,313	61.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,102	-2,385	-1,469	77.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-549	-1,631	-754	-641
Tiền đầu kỳ	510	428	2,126	2,284
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-82.4</b>	<b>1,716</b>	<b>89.8</b>	<b>-502</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	-17.8	69.0	109
Tiền cuối kỳ	428	2,126	2,284	1,903

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>11,072</b>	<b>14,167</b>	<b>15,238</b>	<b>15,650</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>7,276</b>	<b>11,624</b>	<b>13,504</b>	<b>12,837</b>
Tiền và tương đương tiền	428	2,126	2,284	1,903
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,362	6,812	8,242	7,039
Phải thu ngắn hạn	187	188	366	447
Hàng tồn kho	2,204	2,283	2,161	2,948
Tài sản ngắn hạn khác	95.1	216	452	500
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>3,796</b>	<b>2,543</b>	<b>1,733</b>	<b>2,813</b>
Phải thu dài hạn	0.00	0	0	0.51
Tài sản cố định	3,406	2,207	1,600	1,946
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	66.1	33.2	88.2	607
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	324	303	45.1	260
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,594</b>	<b>3,561</b>	<b>5,275</b>	<b>5,532</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>3,187</b>	<b>2,874</b>	<b>4,517</b>	<b>4,706</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	689	2.56	846	1,229
Phải trả người bán ngắn hạn	795	1,028	1,989	1,655
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>407</b>	<b>687</b>	<b>757</b>	<b>826</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	2.68	1.05	2.96	120
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,478</b>	<b>10,605</b>	<b>9,963</b>	<b>10,118</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>7,478</b>	<b>10,605</b>	<b>9,963</b>	<b>10,118</b>
Vốn điều lệ	5,294	5,294	5,294	5,294
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

